

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2023/HNGĐ-ST
Ngày 17-02-2023
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngà

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Đặng Thị Đới

Bà Khúc Thị Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 200/2022/TLST-HNGĐ, ngày 02 tháng 12 năm 2022 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2023/QĐXX-ST ngày 02 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị Diệu T, sinh năm 1991; địa chỉ cư trú: Thôn X, xã N, huyện K, thành phố Hải Phòng; có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Phạm Đức C, sinh năm 1991; địa chỉ cư trú: Thôn X, xã N, huyện K, thành phố Hải Phòng; có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 21/11/2022 và các lời khai trong hồ sơ, nguyên đơn chị T trình bày: Chị tự nguyện kết hôn với anh Phạm Đức C thời gian năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K. Nói chung vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 09 năm. Tuy nhiên trong quá trình sống chung mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ cuối năm 2020 đến nay ngày càng trầm trọng do bất đồng quan điểm sống, anh C thường xuyên chơi bời cờ bạc, rượu chè, không chia sẻ gánh nặng kinh tế gia đình cùng chị, không vun đắp cho cuộc sống chung gia

đình. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã nhau. Mặc dù chị và gia đình hai bên đã nhiều lần khuyên B để vợ chồng trở lại sống đoàn tụ nhưng không thành. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 3 năm 2022 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài; chị xin ly hôn anh Phạm Đức C.

Về con chung: Có 02 con là Phạm Đức Gia B, sinh ngày 15/02/2013 và Phạm Đức Thiên S, sinh ngày 03/10/2015. Hiện cháu B đang do chị T nuôi dưỡng, cháu S đang do anh C nuôi dưỡng. Chị có nguyện vọng tiếp tục nuôi dưỡng cháu B, đồng ý để anh C tiếp tục nuôi dưỡng cháu S đến khi cả 02 con đủ 18 tuổi; trên cơ sở nguyện vọng của 2 con. Nghĩa vụ cấp dưỡng cho con giữa chị và anh C thỏa thuận tự giao nhận với nhau, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh C trình bày tại bản tự khai ngày 12/12/2022 và biên bản hòa giải: Thống nhất với chị T về thời gian điều kiện kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu tháng 10 năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do bất đồng quan điểm sống, bản thân anh có chơi bời, bản thân chị T không biết cách đối nhân xử thế, không biết cách chăm lo cho cuộc sống gia đình. Vợ chồng đã sống ly thân từ cuối tháng 10 năm 2022 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nhưng xét thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn, nên anh không đồng ý ly hôn mà xin đoàn tụ với chị T để nuôi dạy con chung.

Về con chung: Có 02 con là Phạm Đức Gia B, sinh ngày 15/02/2013 và Phạm Đức Thiên S, sinh ngày 03/10/2015. Hiện cháu B đang do chị T nuôi dưỡng, cháu S đang do anh C nuôi dưỡng. Anh có nguyện vọng tiếp tục nuôi dưỡng cháu S, đồng ý để chị T tiếp tục nuôi dưỡng cháu B đến khi cả 02 con đủ 18 tuổi; trên cơ sở nguyện vọng của 2 con. Nghĩa vụ cấp dưỡng cho con giữa anh và chị T thỏa thuận tự giao nhận với nhau, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị T và anh C đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, chị T và anh C đều vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố

tụng dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Đề nghị Hội đồng xét xử: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị T được ly hôn anh C. Về con chung: Giao cháu Phạm Đức Gia B, sinh ngày 15/02/2013 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Giao cháu Phạm Đức Thiên S, sinh ngày 03/10/2015 cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, hai bên đương sự đã thỏa Thuận tự giao nhận với nhau, nên không xem xét giải quyết. Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Chị T xin ly hôn anh C và yêu cầu giải quyết về nuôi con. Anh C đang cư trú tại thôn X, xã N, huyện K; căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đây là quan hệ pháp luật về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K.

[2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Chị T và anh C vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đều đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh C xác lập quan hệ vợ chồng theo đúng quy định về điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, K ngày 28/12/2011. Quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh C được xác định là hợp pháp. Vợ chồng chung sống hòa Thuận, hạnh phúc đến cuối năm 2020 thì phát sinh mâu Thuẫn do bất đồng quan điểm sống, anh C thường xuyên chơi cờ bạc, phong cách sống giữa đôi bên không còn phù hợp, nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã nhau. Mặc dù đã được gia đình hòa giải nhiều lần để vợ chồng đoàn tụ nhưng không thành. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 3 năm 2022 đến nay, không ai

quan tâm đến cuộc sống chung. Nay chị T xin ly hôn, anh C không đồng ý ly hôn mà xin đoàn tụ. Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự cũng như những tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tài liệu xác minh, Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa chị T và anh C đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; cần chấp nhận yêu cầu của chị T, cho chị T được ly hôn anh C là phù hợp.

[4] Về nuôi con: Anh chị có 02 con chung là Phạm Đức Gia B, sinh ngày 15/02/2013 và Phạm Đức Thiên S, sinh ngày 03/10/2015. Các đương sự đã thỏa thuận thống nhất để chị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu B, anh C trực tiếp nuôi dưỡng cháu S đến khi cả 02 con đủ 18 tuổi. Mặt khác cháu B có nguyện vọng ở với chị T, cháu S có nguyện vọng ở với anh C. Trên cơ sở xem xét quyền lợi về mọi mặt của các cháu, căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; cần giao cháu B cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi; cần giao cháu S cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp. Nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, hai bên đương sự đã thỏa thuận tự giao nhận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản, công nợ: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án dân sự không có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị Diệu T được ly hôn anh Phạm Đức C.

2. Về nuôi con: Giao cháu Phạm Đức Gia B, sinh ngày 15/02/2013 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Giao cháu Phạm Đức Thiên S, sinh ngày 03/10/2015 cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp

luật. Nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, hai bên đương sự đã thỏa Thuận tự giao nhận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, các đương sự có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị Bùi Thị Diệu T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0001325 ngày 02 tháng 12 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị T đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- UBND xã N;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Ngà